

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm
năm học 2023-2024


STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
I	Học phí chính quy chương trình đại trà				
1	Tiến sĩ				
a	Hệ đào tạo 3 năm				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	31,2	106,25	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	33,7	114,5	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	36,2	123,5	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	30	109,75	
b	Hệ đào tạo 4 năm				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	31,2	151	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	33,7	162,75	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	36,2	175,75	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	30	157,5	
2	Thạc sỹ				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	18,75	39,9	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	20,25	43,05	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	21,75	46,35	





STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	18	40,5	
3	Đại học				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	12,5	60,4	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	13,5	65,1	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	14,5	70,3	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	12	63	
II	Học phí hình thức vừa học vừa làm				
	Đại học				
a	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật				
	- Bảng 2	Triệu đồng/năm	18,7	37,4	
	- Liên thông ĐH từ CD	Triệu đồng/năm	18,7	28,05	
	- Liên thông ĐH từ TC	Triệu đồng/năm	18,7	46,75	
	- VHVL 4 năm	Triệu đồng/năm	18,7	74,8	
b	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản				
	- Bảng 2	Triệu đồng/năm	21,7	43,4	
	- Liên thông ĐH từ CD	Triệu đồng/năm	21,7	32,55	
	- Liên thông ĐH từ TC	Triệu đồng/năm	21,7	54,25	
	- VHVL 4 năm	Triệu đồng/năm	21,7	86,8	
c	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường				
	- Bảng 2	Triệu đồng/năm	18	36	
	- Liên thông ĐH từ CD	Triệu đồng/năm	18	27	
	- Liên thông ĐH từ TC	Triệu đồng/năm	18	45	
	- VHVL 4 năm	Triệu đồng/năm	18	72	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
III	Tổng nguồn thu năm 2023 (Trường và các Viện, Trung tâm hạch toán độc lập)	Tỷ đồng	278,00		
III.1	Nguồn thu của Trường	Tỷ đồng	241,71		
1	Từ ngân sách nhà nước cấp dự toán	Tỷ đồng	26,02		Bộ GD & ĐT giao dự toán NSNN (Chương: 022)
	- Kinh phí thường xuyên	Tỷ đồng	18,53		
	- Kinh phí không thường xuyên (KHCCN, MGHP, Hỗ trợ CPHT, Hỗ trợ CPHT cho SV DTTS rất ít người, Học bổng và CSXH; Đào tạo Lưu học sinh Lào diện Hiệp định, Vốn viện trợ nước ngoài)	Tỷ đồng	7,50		NCKH: 3,154 tỷ ĐT Lưu HS Lào: 0,372 tỷ MGHP: 1,655 tỷ HT CPHT: 0,589 tỷ HT CPHT cho SV DTTS rất ít người: 0,022 tỷ HB và CSXH: 0,311 tỷ Vốn viện trợ nước ngoài: 1,394 tỷ
2	Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào diện ngoài Hiệp định	Tỷ đồng	0,56		Ngân sách Tỉnh (Chương:560)
3	Từ học phí	Tỷ đồng	184,62		
	- Học phí chính quy (ĐH, CH, NCS)	Tỷ đồng	174,39		
	- Học phí phi chính quy (Liên thông, VHVL, VB2), liên kết đào tạo xa trường	Tỷ đồng	10,23		
4	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	-		
5	Từ nguồn hợp pháp khác (Lệ phí TS, KTX, cho thuê MB, Lãi ngân hàng ...)	Tỷ đồng	28,43		
6	Các khoản thu hạch toán vào các quỹ (cơ quan cấp trên chuyển tiền khen thưởng; Các Viện, Trung tâm trực thuộc nộp nghĩa vụ; các lớp đào tạo ngắn hạn;...)	Tỷ đồng	2,08		
III.2	Nguồn thu tại các Viện, Trung tâm hạch toán độc lập	Tỷ đồng	36,28		
1	Từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	Tỷ đồng	36,28		

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị 

Trương Sĩ Trung